TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LT
TỈNH VĨNH PHÚC

Bản án số: 23/2023/DS-ST
Ngày 18-9-2023
"V/v Tranh chấp về chia tài sản chung và thừa kế tài sản"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LT, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Kim Thị Ánh Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Kim Khuyên

Ông Triệu Kiên Toàn

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Mạnh Tuấn – Thư ký Toà án nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LT tham gia phiên toà: Bà Diệp Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2023 về Tranh chấp chia tài sản chung và thừa kế tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 08 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1936 (có mặt)

- Bị đơn: Ông Phan Anh T, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn H, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phan Anh T1, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc

- Bà Phan Thị D, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc

- Bà Phan Thị M, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.

+ Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Bà Phan Thị D, sinh năm 1966 (theo văn bản ủy quyền ngày 13/3/2023) (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Bình Long, xã B,huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/11/2022 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T trình bày: Cụ và Phan Kế T2 kết hôn năm 1955, cụ và cụ T2 có 05 người con là Phan Anh T, sinh năm 1962; Phan Anh T1, sinh năm 1964; Phan Thị D, sinh năm 1966 và Phan Thị M, sinh năm 1970 và Phan Anh H (đã chết khi còn nhỏ, không có vợ con). Vợ chồng cụ không có con nuôi, cụ T2 không có con riêng, bố mẹ cụ T2 đã chết từ lâu.

Quá trình chung sống vợ chồng cụ tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất số 319, tờ bản đồ số 11, diện tích 1519m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 1319m^2 đất vườn). Thửa đất này đã được UBND huyện LT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/1999 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00595QSDĐ/162(H)1998 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T. Thửa đất này vợ chồng cụ sinh sống từ năm 1971 đến năm 2011; khi các con trưởng thành vợ chồng cụ xây dựng gia đình cho các con trên thửa đất này. Trên đất có các tài sản là tường rào, tấm bê tông kè ao, trụ cổng, cổng và một số cây cối.

Năm 2012 do cụ T2 bị ốm nên vợ chồng cụ về ở cùng ông T, năm 2013 cụ T2 chết, trước khi chết cụ T2 không để lại di chúc, cụ T2 không để lại nghĩa vụ nào về tài sản. Cụ ở cùng ông T được hai năm thì ra ở cùng ông T1 từ đó đến nay. Sau khi cụ T2 chết thì tài sản trên do cụ quản lý, không có ai ở trên đất đó. Cụ có nguyện vọng chia đôi mảnh đất trên cho hai người con trai là ông T và ông T1, còn các con gái thì đã đi lấy chồng và theo nhà chồng, nhưng ông T không đồng ý. Cụ có làm đơn ra UBND xã B nhờ UBND xã đứng ra hòa giải giúp gia đình, UBND xã cũng tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng ông T không đến làm việc.

Nay cụ đề nghị Tòa án xác định ½ thửa đất là tài sản của cụ và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ T2 để lại là ½ thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.519m^2 cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là cụ, ông T, ông T1, bà D và bà M. Nếu được chia di sản thừa kế cụ đề nghị tặng cho đều phần của cụ được hưởng cho ông T, ông T1, bà D, bà M. Cụ chỉ đề nghị chia thừa kế tài sản là đất và đề nghị chia về phía ao cho vuông đất để các con cụ dễ sử dụng, đối với tài sản trên đất là cây cối, tường gạch, bờ ao và các tài sản khác cụ không đề nghị chia mà khi chia đất tài sản nằm trên phần đất của ai thì giao cho người đó sử dụng và không phải thanh toán chênh lệch cho nhau.

Bị đơn ông Phan Anh T vắng mặt tại phiên toà, tại biên bản lấy lời khai ngày 06/4/2023 ông T trình bày: Bố mẹ ông là cụ Phan Kế Toạ và cụ Nguyễn Thị T. Bố mẹ ông có 05 người con gồm ông, ông Phan Anh T1, bà Phan Thị D, bà Phan Thị M và Phan Anh H (đã chết khoảng năm 1980 khi còn nhỏ). Bố mẹ ông không có con nuôi, con riêng nào khác.

Quá trình chung sống bố mẹ ông có tạo dựng được khối tài sản là 01 thửa đất tại Thôn H, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích cụ thể bao nhiêu ông không biết, thửa đất nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa ông không biết, thửa đất này bố mẹ ông cùng các con ở từ khi sinh ra các con đến khi các con xây dựng gia đình ra ở riêng, sau đó đến năm 2012 cụ Toạ và cụ T chuyển ra ở cùng ông. Đến năm 2013 cụ Toạ chết, trước khi chết cụ Toạ không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì về tài sản, năm 2021 cụ T chuyển sang ở cùng ông T1. Quá trình ở cùng bố mẹ ông, ông có công sức đào ao, xây tường bao quanh đối với thửa đất, tuy nhiên ông không có đề nghị gì. Nay cụ T có đơn đề nghị chia thừa kế của cụ Toạ để lại là một nửa diện tích đất trên, ông đề nghị gia đình tự thoả thuận phân chia, trường hợp không thoả thuận được thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật; phần di sản ông được hưởng ông xin được nhận bằng đất. Về kỷ phần mẹ ông được hưởng mẹ ông cho ông một phần thì ông xin nhận. Ông đồng ý với nguyên đơn về việc chỉ chia di sản thừa kế là đất, còn các tài sản trên đất nằm trên phần đất của ai thì giao cho người đó sử dụng và không phải thanh toán chênh lệch cho nhau.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Phan Anh T1 trình bày: Bố mẹ ông là Phan Kế T2 và Nguyễn Thị T kết hôn năm 1955, bố mẹ ông sinh được 05 người con là ông, ông Phan Anh T, Phan Thị D, Phan Thị M và Phan Anh H (đã chết khi còn nhỏ, không có vợ con). Bố mẹ ông không có con nuôi, không có con riêng nào khác.

Quá trình chung sống bố mẹ ông tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11, diện tích 1519m^2 trong đó có 200m^2 đất ở và 1319m^2 đất vườn. Thửa đất này đã đươc Uỷ ban nhân dân huyện LT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/1999 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T. Thửa đất này bố mẹ ông sinh sống từ năm 1971 đến năm 2011, bố mẹ ông nuôi dưỡng anh chị em ông từ khi nhỏ đến khi xây dựng gia đình cho các con trên thửa đất này. Năm 2012 do cụ T2 bị ốm nên bố mẹ ông chuyển về ở cùng ông T, năm 2013 cụ Toạ chết, trước khi chết cụ T2 không để lại di

chúc và không để lại nghĩa vụ gì về tài sản, cụ T ở cùng ông T được hai năm thì cụ T chuyển sang ở cùng ông từ đó đến nay. Sau khi cụ T2 chết thửa đất trên vẫn do mẹ ông quản lý và không có ai ở trên đất đó. Mẹ ông có nguyện vọng chia đôi thửa đất trên cho ông và ông T1, thời điểm đó bà M, bà D đồng ý, còn ông T không đồng ý.

Nay cụ T có đơn khởi kiện đề nghị Toà án xác định ½ thửa đất trên là của cụ T và chia thừa kế theo pháp luật ½ thửa đất là di sản thừa kế của cụ Toạ để lại đối với thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11 cho những người thuộc hàng thừa kế của cụ Toạ, ông đồng ý. Phần di sản ông được hưởng ông xin được nhận bằng đất. Về kỷ phần mẹ ông được hưởng mẹ ông cho ông một phần thì ông xin nhận. Ông đề nghị chỉ chia di sản thừa kế là đất, còn tài sản trên đất nằm trên đất của ai được chia thì giao cho người đó sử dụng và không phải thanh toán chênh lệch cho nhau.

Bà Phan Thị D và là người đại diện theo uỷ quyền của bà Phan Thị M trình bày: Có lời trình bày như ông Phan Anh T1. Nay cụ T đề nghị chia thừa kế của cụ Toạ là thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11 tại Thôn H, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc bà và bà M đồng ý, nếu được hưởng di sản thừa kế xin được nhận bằng đất, kỷ phần cụ T được hưởng cụ tặng cho bà và bà M đồng ý nhận. Bà và bà M đồng ý chỉ chia di sản là đất, còn các tài sản trên đất vào phần đất của ai thì giao cho người đó sử dụng và không phải thanh toán chênh lệch cho nhau.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LT tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện LT thụ lý vụ án dân sự về việc tranh chấp chia tài sản chung và thừa kế tài sản là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Từ khi thu lý vụ án đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thông báo thụ lý vụ án, thu thập tài liệu, chứng cứ theo đúng quy định pháp luật. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi khai mạc phiên toà đến trước khi nghị án, đảm bảo vô tư, khách quan, đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T. Xác định thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11 tại Thôn H, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của cụ T và cụ T2; chia cho cụ T 810,7m^2 đất (trong đó có 100m^2 đất ở và 710,7m^2 đất trồng

cây lâu năm) tại thửa số 319, tờ bản đồ số 11, còn lại 810,7m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 710,7m^2 đất trồng cây lâu năm) là di sản thừa kế của cụ T2 để lại.

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Nguyễn Thị T tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế cho ông Phan Anh T, ông Phan Anh T1, bà Phan Thị D, bà Phan Thị M.

Đề nghị chia di sản thừa kế như sau: Chia cho ông Phan Anh T, ông Phan Anh T1, bà Phan Thị M, bà Phan Thị D mỗi người được quyền sử dụng 202,675m^2 (trong đó có 25m^2 đất ở, 177,675m^2 đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ các tài sản, cây cối trên đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11 ở Thôn H, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc;

Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của cụ T, cụ T2 và chia di sản thừa kế của cụ T2 để lại đối với bị đơn là ông Phan Anh T. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp chia tài sản chung và thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ ông T đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông T không đến Tòa án. Tại phiên tòa ông T vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về việc xác định tư cách tố tụng của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đưa bà Lê Thị T3 là vợ ông T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án vì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T có tên hộ Nguyễn Thị T và bà T3 có tên trong hộ. Tuy nhiên, qua xác minh tại địa phương xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ là cấp cả đất nông nghiệp và nguồn gốc thửa đất cụ T yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản là tài sản của cụ T và cụ

T2. Do đó Hội đồng xét xử xác định bà Lê Thị T3 không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3]. Về nội dung: Nguyên đơn đề nghị xác nhận ½ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11, diện tích 1519m^2 tại Thôn H, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc là của nguyên đơn và đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Phan Kế T2 đối với ½ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 319, tờ bản đồ số 11 cho các đồng thừa kế.

[3.1]. Về hàng thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận rằng: Vợ chồng cụ Nguyễn Thị T và cụ Phan Kế Tọa (chết năm 2013) có 05 người con gồm: ông Phan Anh T, ông Phan Anh T1, bà Phan Thị D, bà Phan Thị M, ông Phan Anh H (đã chết khi còn nhỏ, không có vợ con). Cụ T và cụ T2 không có con nuôi, cụ T2 không có con riêng nào khác. Do vậy hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2 gồm: Cụ T, ông T, ông T1, bà D, bà M.

[3.2]. Về thời hiệu chia di sản thừa kế: Cụ T2 chết ngày 04/8/2013 không để lại di chúc, ngày 23/02/2023, cụ Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện chia tài sản chung và chia di sản thừa kế, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T2 vẫn còn.

[3.3]. Về di sản: Nguồn gốc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11, diện tích 1519m^2, (trong đó có 200m^2 đất ở, 1391m^2 đất trồng cây lâu năm) là do cụ T và cụ T2 tạo dựng trong quá trình sinh sống. Đến ngày 25/11/1999, Ủy ban nhân dân huyện LT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11, diện tích 1519m^2 tại Thôn H, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên hộ cụ Nguyễn Thị T là do trong đó cấp cả diện tích đất nông nghiệp. Nay các đương sự đều xác định thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11 là tài sản chung của cụ T và cụ T2. Khi Tòa án tiến hành thẩm định tài sản thì diện tích đất đo đạc hiện trạng sử dụng thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11 có diện tích 1.621,4m^2, tăng 102,4m^2. Qua xác minh tại địa phương thì phần diện tích tăng trên là do sai số khi đo đạc. Diện tích đất này được sử dụng ổn định, không lấn chiếm, không tranh chấp với các hộ liền kề, việc sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương nên khi chia sẽ chia theo số liệu thực tế đã đo đạc.

Theo quy định tại Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình khi một bên chết thì tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia đôi, phần của người chết sẽ được chia thừa kế theo pháp luật. Chia cho cụ Nguyễn Thị T 810,7m^2 (trong đó có 100m^2

đất ở và 710,7m^2 đất trồng cây lâu năm), di sản của cụ T2 để lại chia cho các thừa kế là 810,7m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 710,7m^2 đất trồng cây lâu năm).

Cụ T2 có 05 người con, trong đó ông Phan Anh H chết khi còn nhỏ, không có vợ con nên 04 người con còn lại và cụ T là những người được hưởng di sản thừa kế của cụ T2. Sau khi cụ T2 chết thì cụ T là người trông nom, quản lý thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11. Tuy nhiên cụ không yêu cầu tính công sức của cụ trong khối di sản thừa kế. Cụ T và các đồng thừa kế đều đề nghị chia di sản là đất, trên đất còn một số tài sản và cây cối lâm lộc, các đương sự xác định là tài sản đã cũ, một số bị hư hỏng nên không yêu cầu chia.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11 có diện tích là 1.621,4m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 1.421,4m^2 đất trồng cây lâu năm), đất ở 2.000.000đ/m^2, đất trồng cây lâu năm 1.000.000đ/m^2; tổng giá trị đất là 1.821.400.000 đồng; Tài sản trên đất gồm: tường rào xây gạch chỉ, bờ kè ao bằng tấm đổ bê tông, trụ cổng cánh cổng sắt...và các cây cối trên đất. Do các đương sự không đề nghị chia tài sản trên đất, nên Hội đồng xét xử không phân chia cụ thể mà giao tài sản thuộc phần đất của ai được chia thì người đó sử dụng.

Như vậy, di sản để chia cho các thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích là 810,7m^2, di sản này chia làm 5 phần, ông Phan Anh T, ông Phan Anh T1, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị M và cụ Nguyễn Thị T 810,7m^2 : 5 = 162,14m^2 (trong đó có 20m^2 đất ở, 142,14m^2 đất trồng cây lâu năm) tương đương 182.140.000 đồng.

Cụ T tự nguyện tặng kỷ phần được hưởng cho các con là ông T, ông T1, bà D, bà M, do vậy các thừa kế của cụ T2 được hưởng di sản như sau:

Chia cho ông Phan Anh T được quyền sử dụng: 202,675m^2 (trong đó có 25m^2 đất ở, 177,675m^2 đất trồng cây lâu năm) tương đương 227.675.000 đồng và toàn bộ tài sản, cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11 ở Thôn H, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc;

Chia cho ông Phan Anh T1 được quyền sử dụng: 202,675m^2 (trong đó có 25m^2 đất ở, 177,675m^2 đất trồng cây lâu năm) tương đương 227.675.000 đồng và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11 ở Thôn H, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc;

Chia cho bà Phan Thị D được quyền sử dụng: 202,675m^2 (trong đó có 25m^2 đất ở, 177,675m^2 đất trồng câu lâu năm) tương đương 227.675.000 đồng

và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11 ở Thôn H, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc;

Chia cho bà Phan Thị M được quyền sử dụng: 202,675m^2 (trong đó có 25m^2 đất ở, 177,675m^2 đất trồng cây lâu năm) tương đương 227.675.000 đồng và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11 ở Thôn H, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc;

[5]. Chi phí thẩm định, định giá tài sản là 6.800.000đồng, nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ và không đề nghị các thừa kế khác phải thanh toán nên cần chấp nhận.

[6]. Về án phí: Cụ T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T không làm đơn xin được miễn án phí, nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Ông T, ông T1, bà D, bà M mỗi người phải chịu 227.675.000đ x 5% = 11.380.000đ án phí dân sự sơ thẩm (đã làm tròn).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 633, 634, 635, 674, 675, 676, 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm d khoản 1 Điều 688, 623 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 33, 66 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị T về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế.

1. Chia cho cụ Nguyễn Thị T ½ thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11, diện tích 810,7m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở, 710,7m^2 đất trồng cây lâu năm) được đánh số theo hình 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22**,** 11 và tài sản, cây cối lâm lộc trên đất (có sơ đồ kèm theo)

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Phan Kế Tọa khi chết để lại là ½ thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11, diện tích 810,7m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở, 710,7m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 910.700.000đ và tài sản, cây cối lâm lộc trên đất.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Nguyễn Thị T tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế chia đều cho ông T, ông T1, bà D, bà M.

3. Phân chia di sản thừa kế như sau:

Chia cho ông Phan Anh T được quyền sử dụng: 202,675m^2 (trong đó có 25m^2 đất ở, 177,675m^2 đất trồng cây lâu năm) có giá trị 227.675.000 đồng và toàn bộ tài sản, cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11 ở Thôn H, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc; được đánh số theo hình 1, 2, 3, 4, 5, 29, 1;

Chia cho bà Phan Thị D được quyền sử dụng: 202,675m^2 (trong đó có 25m^2 đất ở, 177,675m^2 đất trồng cây lâu năm) có giá trị 227.675.000 đồng và toàn bộ tài sản, cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11 ở Thôn H, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc; được đánh số theo hình 5, 6, 7, 8, 28, 29, 5;

Chia cho bà Phan Thị M được quyền sử dụng: 202,675m^2 (trong đó có 25m^2 đất ở, 177,675m^2 đất trồng cây lâu năm) có giá trị 227.675.000 đồng và toàn bộ tài sản, cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11 ở Thôn H, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc; được đánh số theo hình 8, 9, 10, 25, 26, 27, 28, 8;

Chia cho ông Phan Anh T1 được quyền sử dụng: 202,675m^2 (trong đó có 25m^2 đất ở, 177,675m^2 đất trồng cây lâu năm) có giá trị 227.675.000 đồng và toàn bộ tài sản, cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 11 ở Thôn H, xã B, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc; được đánh số theo hình 10, 11, 22, 23, 24, 25, 10;

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Cụ Nguyễn Thị T tự nguyện chịu toàn bộ 6.800.000đồng, xác nhận cụ T đã nộp đủ.

- Về án phí: Cụ Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

Ông Phan Anh T, ông Phan Anh T1, bà Phan Thị D, bà Phan Thị M mỗi người phải chịu 11.380.000 đồng (Mười một triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện LT;
- Chi cục THADS huyện LT;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Kim Thị Ánh Vân